

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO TẠI VIỆT NAM

ThS. Bùi Thị Kim Cúc
Đại học Công nghiệp Hà Nội

Thực tiễn phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao tại Việt Nam

Nhờ sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, những năm qua, hệ thống văn bản pháp luật về phát triển nguồn nhân lực tại Việt Nam đã được ban hành tương đối đầy đủ và ngày càng hoàn thiện. Quốc hội Việt Nam đã ban hành Bộ luật Lao động năm 2012, Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014, Luật giáo dục năm 2019, Luật Cán bộ công chức, Viên chức... Bên cạnh đó, Chính phủ cũng ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành luật, cũng như các cơ chế, chính sách về phát triển nguồn nhân lực. Hệ thống văn bản trên đã tạo nên hành lang pháp lý thuận lợi và tạo động lực cho việc thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực cả về số lượng và chất lượng.

Giai đoạn 2011-2020, việc thực hiện Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 19/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011-2020 và Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011-2020, các bộ, ngành và địa phương đã xây dựng, ban hành, tổ chức triển khai

Những năm gần đây, vấn đề nhân lực đã trở thành mối quan tâm hàng đầu của Việt Nam, đặt ra yêu cầu cấp thiết, cần nâng cao hơn nữa chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0). Vấn đề này cũng được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm, nhất là trong bối cảnh đất nước đang đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

thực hiện chiến lược, quy hoạch phát triển nhân lực; thực hiện nhiều giải pháp, chính sách nhằm thu hút, tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, bước đầu đã đạt được những kết quả quan trọng. Nhờ đó, nguồn nhân lực của đất nước được tăng cường cả về quy mô và chất lượng. Trong vòng 10 năm của giai đoạn, lực lượng lao động của Việt Nam đã tăng từ 50,4 triệu người lên 56,2 triệu người. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo tăng từ 40% năm 2010 lên khoảng 65% năm 2020. Nhân lực

chất lượng cao cũng có sự gia tăng đáng kể, một số ngành đã có nguồn nhân lực đạt được trình độ của khu vực và quốc tế như y tế, cơ khí, công nghệ và xây dựng.

Tuy nhiên, xét về tổng thể, vấn đề phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao tại Việt Nam còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn hiện nay. Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011-2020, chưa xác định được nhu cầu cụ thể về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực chất lượng cao của cả nước nói chung cũng như của từng bộ, ngành, địa phương nói riêng. Trên thực tế, tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo còn rất lớn, chất lượng đào tạo thấp, cơ cấu ngành nghề chưa hợp lý, thiếu lao động có trình độ, năng lực, kỹ năng tay nghề cao, thừa lao động thủ công, không qua đào tạo; thiếu cán bộ lãnh đạo, quản lý, quản trị doanh nghiệp có trình độ năng lực cao; thiếu đội ngũ chuyên gia trong các ngành kinh tế, kỹ thuật và công nhân lành nghề. Cạnh tranh quốc tế bằng lao động phổ thông, giá nhân công rẻ đang ngày càng không còn mang lại hiệu quả cao nữa, thậm chí còn khiến Việt Nam trở nên yếu thế. Sự kém phát triển, thiếu hụt nguồn nhân lực có chất lượng cao

đang trở thành trở ngại lớn cho tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. Trong một khảo sát của Auscham ASEAN, sự thiếu hụt về nguồn lao động trình độ cao là 1 trong 5 trở ngại lớn nhất đối với các doanh nghiệp khi đầu tư vào Việt Nam.

Trong khi đó, theo dự báo của Tổng cục Thống kê, thời kỳ “dân số vàng” của Việt Nam kéo dài trong khoảng 34 năm và dự kiến kết thúc vào năm 2041. Dù vậy, sau hơn chục năm, của thời kỳ dân số vàng, giá trị thặng dư, hiệu suất kinh tế vẫn chưa tương xứng với số lượng lao động hiện có của cả nước. Có thể thấy rõ điều này khi so sánh năng suất lao động của Việt Nam với một số quốc gia trong khu vực. Theo các chuyên gia của trường Đại học Kinh tế quốc dân và các số liệu tham khảo của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), năng suất lao động của Việt Nam năm 2020 chỉ tăng 5,4% (năm 2019 là 6,2%) và ở mức thấp nhất trong vòng 5 năm trở lại. Trong giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng năng suất lao động của Việt Nam là 5,1%, cao hơn mức trung bình của ASEAN, chỉ đứng sau Campuchia. Nhưng nếu so sánh thì mức tăng này vẫn thấp hơn Trung Quốc là 7% và Ấn Độ là 6%. Mức tăng trưởng năng suất lao động của Việt Nam vẫn chưa đủ nhanh để thu hẹp khoảng cách với các quốc gia khác gia. Cụ thể, năng suất lao động của Việt Nam vẫn thấp hơn 26 lần so với Singapore, 7 lần so với Malaysia, 4 lần so với Tung Quốc, 2 lần so với Philippines, 3 lần so với Thái Lan. Đáng chú ý, báo cáo trong năm 2020 của Tổ chức Năng suất châu Á (APO) so sánh, năng suất lao động của Việt Nam hiện nay đang tụt hậu 10 năm so với Thái Lan, 40 năm so với Malaysia và 60 năm so với Nhật Bản.

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu nhân được sự quan tâm sâu sắc của cả hệ thống chính trị

Từ thực tiễn về nguồn nhân lực Việt Nam những năm qua đã cho thấy, Việt Nam cần thiết phải đẩy mạnh, đẩy nhanh hơn nữa tiến trình thực hiện phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của tình hình mới và bối cảnh phát triển chung của đất nước. Chính vì vậy, vấn đề này đã trở thành một trong những nội dung quan trọng trong Định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030 của Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng. Cụ thể: Tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút và trọng dụng nhân tài. Thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng mạnh mẽ thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, chú trọng một số ngành, lĩnh vực trọng điểm, có tiềm năng, lợi thế để làm động lực cho tăng trưởng theo tinh thần bắt kịp, tiến cùng và vượt lên ở một số lĩnh vực so với khu vực và thế giới.

Song song với đó, vấn đề phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao còn là nội dung lớn của văn kiện đại hội đảng với nội dung về: Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển con người. Trong đó nhấn mạnh: Xây dựng đồng bộ thể chế, chính sách để thực hiện có hiệu quả chủ trương giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực then chốt để phát triển đất nước.

Tiếp tục đổi mới đồng bộ mục tiêu, nội dung, chương trình, phương thức, phương pháp giáo dục và đào tạo theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế, phát triển con người toàn diện, đáp ứng những yêu cầu mới của phát triển kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ, thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Có chính sách đột phá phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục đại học. Thúc đẩy phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao. Xây dựng các cơ chế, chính sách và giải pháp để đào tạo lại lực lượng lao động phải chuyển đổi ngành nghề do quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới công nghệ và tác động của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Xây dựng và thực hiện có hiệu quả chiến lược hợp tác và hội nhập quốc tế về giáo dục và đào tạo. Phần đầu đưa nước ta trở thành một quốc gia mạnh về giáo dục và đào tạo ở khu vực, bắt kịp với trình độ tiên tiến của thế giới, tham gia vào thị trường đào tạo nhân lực quốc tế.

Đại hội XIII của Đảng đã nêu rõ tư tưởng chỉ đạo, phương hướng, nhiệm vụ chủ yếu về xây dựng con người Việt Nam trong điều kiện mới, nhất là phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trước tác động của cuộc CMCN 4.0 cũng như bối cảnh kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Trong đó khẳng định con người là trung tâm của sự phát triển và kiên định phát triển con người Việt Nam toàn diện. Nhân tố con người được coi là trung tâm, chủ thể, nguồn lực quan trọng nhất và mục tiêu của sự phát triển, lấy giá trị văn hóa, con người Việt Nam là nền tảng, sức mạnh nội sinh quan trọng đảm bảo sự phát triển bền vững. Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, có sức khỏe,

năng lực, trình độ, có ý thức, trách nhiệm cao đối với bản thân, gia đình, xã hội và Tổ quốc.

Trước tình hình đó, để có được nguồn nhân lực chất lượng cao đủ trình độ, năng lực đáp ứng yêu cầu của thời kỳ phát triển mới, Nhà nước cần quan tâm thích đáng đến việc đầu tư cho nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng và phát triển nguồn nhân lực nói chung, nhân lực có chất lượng cao nói riêng. Trong điều kiện nước ta chưa có đủ điều kiện, khả năng đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho tất cả các ngành, lĩnh vực thì cùng với việc xây dựng đội ngũ cán bộ cấp chiến lược đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ như yêu cầu của Nghị quyết số 26-NQ/TW Hội nghị Trung ương lần thứ bảy khoá XII, cần tập trung cho những ngành, lĩnh vực trọng tâm, then chốt của nền kinh tế để tạo sự bứt phá về chất lượng nguồn nhân lực.

Gần đây, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 11/5/2022 về việc nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực trình độ cao được coi là một trong những hành động cụ thể thực hiện mục tiêu. Chỉ thị nêu rõ, Bộ Giáo dục và Đào tạo tăng cường thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo sau đại học tiệm cận với chuẩn mực đào tạo quốc tế, đặc biệt ở các ngành có nhu cầu đáp ứng Cách mạng công nghiệp 4.0; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về đào tạo sau đại học tại các cơ sở đào tạo, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định...

Tin tưởng rằng, với sự quan tâm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, sự vào cuộc quyết liệt của các cấp bộ, ngành, địa phương, Việt Nam sẽ nhanh chóng phát triển được nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng những yêu cầu cấp thiết của nền kinh tế đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập sâu rộng trên trường quốc tế./

KẾT QUẢ CHÍNH THỨC...

(Tiếp theo trang 20)

Lao động nữ làm việc trong khu vực Dịch vụ năm 2020 vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất 49,0%, tuy nhiên lại có xu hướng giảm dần trong 5 năm trở lại đây (giảm 1,1 điểm phần trăm so với năm 2016), trong đó lao động nữ trong ngành giáo dục, đào tạo và y tế chiếm tỷ lệ cao nhất, lần lượt là 71,9% và 60,3%; khu vực Công nghiệp - Xây dựng chiếm 47,2% (tăng 0,4 điểm phần trăm), trong đó lao động nữ ngành chế biến chế tạo chiếm 54,7%; khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 32,7% (tăng 1,5 điểm phần trăm).

Mức độ tập trung các đơn vị điều tra có sự chênh lệch giữa các vùng kinh tế, trong đó Đồng bằng sông Hồng tiếp tục là vùng thu hút nhiều đơn vị điều tra nhất cả nước.

Vùng Đồng bằng sông Hồng có số lượng đơn vị điều tra lớn nhất cả nước với 1,6 triệu đơn vị (chiếm 26% tổng số đơn vị điều tra của cả nước), thu hút 8,4 triệu lao động (chiếm 30,9% về lao động của cả nước); đứng thứ hai là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với 1,3 triệu đơn vị (chiếm 21,9%), thu hút gần 4,5 triệu lao động (chiếm 16,5%); Đông Nam Bộ là 1,2 triệu đơn vị (chiếm 20,6%), thu hút 7,6 triệu lao động (chiếm 28%); đồng bằng sông Cửu Long là 1,1 triệu đơn vị (chiếm 17,8%), thu hút 3,5 triệu lao động (chiếm 17,8%); Trung du và Miền núi phía Bắc là 537 nghìn đơn vị (chiếm 8,9%), thu hút 2,3 triệu lao động; Tây Nguyên là vùng có số lượng đơn vị và số lao động chiếm tỷ trọng thấp nhất cả nước, lần lượt là 4,8% và 3,2%.

Hoạt động đổi mới sáng tạo trong các đơn vị điều tra có nhiều cải thiện; khu vực Dịch vụ dẫn đầu về số lượng các đơn vị có hoạt động đổi mới sáng tạo; đồng bằng Sông Hồng tập trung nhiều đơn vị có hoạt động đổi mới sáng tạo nhất cả nước

Khu vực Dịch vụ dẫn đầu với 12.941 đơn vị có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D), chiếm 70,0% số đơn vị R&D cả nước; 38.006 đơn vị có hoạt động đổi mới/cải tiến sản phẩm, chiếm 60,3%; 47.118 đơn vị có hoạt động đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức, chiếm 67,4% và 30.993 đơn vị có hoạt động đổi mới/cải tiến quy trình SXKD, chiếm 56,0%. Tiếp theo là khu vực Công nghiệp - Xây dựng với 5.158 đơn vị R&D, chiếm 27,9%; 23.768 đơn vị có hoạt động đổi mới/cải tiến sản phẩm, chiếm 37,7%; 21.355 đơn vị có hoạt động đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức, chiếm 30,6% và 22.822 đơn vị có hoạt động đổi mới/cải tiến quy trình SXKD, chiếm 41,2%. Khu vực Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đứng vị trí thấp nhất với 379 đơn vị R&D, chiếm 2,1%; 1.283 đơn vị có hoạt động đổi mới/cải tiến sản phẩm, chiếm 2,0%; 1.425 đơn vị có hoạt động đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức, chiếm 2,0% và 1.545 đơn vị hoạt động đổi mới/cải tiến quy trình SXKD, chiếm 2,8%. Các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, hiệp hội có hoạt động đổi mới sáng tạo phân bố không đồng đều theo các vùng kinh tế; đồng bằng sông Hồng là vùng tập trung nhiều đơn vị có hoạt động đổi mới sáng tạo nhất cả nước. /

Trích Báo cáo kết quả chính thức TĐT Kinh tế năm 2021 của TCKT